

**Động cơ servo**  
**EMME-AS-100-SK-HS-AMX**  
Số bộ phận: 4267598

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                         |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...40 °C                                                                                                  |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -20 °C...70 °C                                                                                                  |
| Độ ẩm tương đối                       | 0 - 90 %                                                                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                  | IEC 60034                                                                                                       |
| lớp bảo vệ cách nhiệt                 | F                                                                                                               |
| Loại đo theo EN 60034-1               | S1                                                                                                              |
| Mức độ bảo vệ                         | IP21                                                                                                            |
| Phiên bản trục lò xo khớp             | DIN 6885<br>A 6 x 6 x 32                                                                                        |
| Công nghệ kết nối điện                | Phích cắm                                                                                                       |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                                   |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                       |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364 Vùng III                                                                                              |
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                                                                            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị điện áp thấp của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Điện áp hoạt động danh định DC        | 565 V                                                                                                           |
| Điện áp danh định DC                  | 565 V                                                                                                           |
| Kiểu chuyển mạch cuộn dây             | Sao bên trong                                                                                                   |
| số cặp cực                            | 3                                                                                                               |
| Mô-men xoắn dừng                      | 5.6 N m                                                                                                         |
| Mô-men xoắn danh nghĩa                | 4.8 N m                                                                                                         |
| Mô men xoắn cực đại                   | 22.4 N m                                                                                                        |
| Tốc độ xoay danh nghĩa                | 3000 1/phút                                                                                                     |
| Số vòng quay tối đa                   | 3910 1/phút                                                                                                     |
| Công suất định mức động cơ            | 1500 W                                                                                                          |
| Dòng điện tĩnh liên tục               | 3.4 A                                                                                                           |
| Dòng điện danh định động cơ           | 3 A                                                                                                             |

| Đặc tính                                              | Giá trị                                                        |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| dòng điện cao điểm                                    | 13.6 A                                                         |
| động cơ không đổi                                     | 1.6 N m/A                                                      |
| Pha-pha không đổi điện áp                             | 102.2 mVmin                                                    |
| Điện trở cuộn dây pha-pha                             | 4.6 Ohm                                                        |
| Cảm ứng cuộn dây pha-pha                              | 15.5 mH                                                        |
| tổng mômen quán tính đầu ra                           | 4.84 kgcm <sup>2</sup>                                         |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 6250 g                                                         |
| Tải trọng trục dọc trục cho phép                      | 130 N                                                          |
| Tải trọng trục hướng tâm cho phép                     | 650 N                                                          |
| Cảm biến vị trí rôto                                  | Encoder an toàn tuyệt đối nhiều vòng                           |
| Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto                       | HIPERFACE®                                                     |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo                    | quang học                                                      |
| Bộ mã hóa vị trí rô to chu kỳ sin/cosin mỗi vòng quay | 128                                                            |
| Cảm biến vị trí rôto độ phân giải điển hình           | 15 bit                                                         |
| Cảm biến vị trí rôto độ chính xác góc điển hình       | 20 phút góc                                                    |
| Mức độ toàn vẹn an toàn (SIL), thành phần phụ         | SIL 2, cảm biến vị trí rô-to<br>SILCL 2, bộ mã hóa vị trí rôto |
| Mức hiệu suất (PL), thành phần phụ                    | Danh mục 3, mức hiệu suất d, cảm biến vị trí rôto              |
| PFHd, thành phần phụ                                  | 1,3 x 10E-8, cảm biến vị trí rô-to                             |
| Tuổi thọ sử dụng Tm, thành phần bộ phận               | 20 năm, cảm biến vị trí rôto                                   |
| MTTFd, thành phần phụ                                 | 874 năm, cảm biến vị trí rôto                                  |
| hiệu suất năng lượng                                  | ENEFF (CN) / Class 2                                           |